ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 161 /KH-UBND	*Sơn La, ngày 29 tháng 7 năm 2025*

KẾ HOẠCH
Chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm minh bạch, trách nhiệm và bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2030

Thực hiện Quyết định số 300/QĐ-TTg ngày 28/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm minh bạch, trách nhiệm và bền vững ở Việt Nam đến năm 2030.

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La, tại tờ trình số 789/TTr-SNNMT ngày 19/7/2025, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm minh bạch, trách nhiệm và bền vững trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, với các nội dung như sau:

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/2/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du, miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn 2045;

- Quyết định số 300/QĐ-TTg ngày 28/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm minh bạch, trách nhiệm và bền vững ở Việt Nam đến năm 2030.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV;

- Quyết định số 4812/QĐ-BNN-HTQT ngày 13/11/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phân công triển khai các nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm minh bạch, trách nhiệm và bền vững ở Việt Nam đến năm 2030;

- Dự thảo Báo cáo kỹ thuật về Hệ thống lương thực thực phẩm thực hiện bởi Đoàn công tác liên ngành Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), bao gồm: Viện Khoa học nông nghiệp (KHNN) Việt Nam, Viện Dinh dưỡng Quốc gia, Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường và Trung tâm Nông nghiệp Nhiệt đới Quốc tế (CIAT).

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm từ sản xuất, chế biến, phân phối đến tiêu dùng theo hướng minh bạch, trách nhiệm và bền vững, dựa trên lợi

thế và phù hợp với tình hình kinh tế xã hội của tỉnh Sơn La, đảm bảo an ninh lương thực thực phẩm và an ninh dinh dưỡng; nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống của người dân; phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, nhằm thực hiện Quyết định số 300/QĐ-TTg ngày 28/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Thu nhập cư dân nông thôn cao hơn 02 lần so với năm 2020.

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở nông thôn giảm bình quân 2-3%/năm.

- Tỷ lệ hộ gia đình không đảm bảo an ninh lương thực thực phẩm mức độ nặng và vừa ở mức dưới 5%.

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi ở mức dưới 22%. Tỷ lệ suy dinh dưỡng gầy còm trẻ em dưới 5 tuổi ở mức dưới 3%.

- Tỷ lệ thừa cân béo phì ở trẻ em dưới 5 tuổi ở mức dưới 10%; trẻ 5-18 tuổi ở mức dưới 19%; người trưởng thành 19-64 tuổi ở mức dưới 20%.

- Tỷ lệ mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính trong vụ ngộ độc thực phẩm được ghi nhận ≤7 người/100.000 dân.

- Tỷ lệ diện tích được cấp mã số vùng trồng, vùng nuôi chiếm khoảng 5% diện tích đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Số vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật được đăng ký chứng nhận tăng 5%/năm.

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương ở mức trên 30%.

- Diện tích đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ đạt tối thiểu 2,5% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

- Lượng phân bón hữu cơ chiếm trên 30% lượng phân bón cung ứng trên thị trường. Lượng phân bón hữu cơ sử dụng trong sản xuất nông nghiệp tăng trên 2 lần so với năm 2020.

- Trên 30% tổng diện tích cây trồng cạn chủ lực được áp dụng phương pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

- Tổn thất sau thu hoạch các nông sản chủ lực giảm 0,5% đến 1,0%/năm.

- Tỷ lệ giá trị nông sản chế biến trong tổng giá trị sản xuất và chế biến nông lâm thủy sản ở mức khoảng 40%.

- Trên 50% doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị nông lâm thủy sản được áp dụng các hình thức truy xuất nguồn gốc theo yêu cầu của thị trường.

- Phát thải khí nhà kính từ hệ thống lương thực thực phẩm giảm 10% so với năm 2020.

- Đảm bảo kim ngạch xuất khẩu nông sản, thực phẩm đạt mức 250 triệu USD/năm.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Triển khai các chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình cho sản xuất, chế biến và tiêu dùng lương thực thực phẩm theo hướng minh bạch, trách nhiệm và bền vững

- Triển khai chính sách thúc đẩy phát triển nông nghiệp sinh thái, bền vững (kế hoạch phân bổ nguồn nước hợp lý, …), gắn với thị trường tiêu thụ thực phẩm lành mạnh và xuất khẩu. Rà soát, đánh giá, đề xuất sửa đổi bổ sung các cơ chế, chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình sản xuất phù hợp với thực tế tại địa phương.

- Xây dựng chương trình, kế hoạch khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực quản trị đối với hệ thống lương thực thực phẩm (hạ tầng sản xuất, dịch vụ hậu cần, chuỗi cung ứng công nghệ lạnh, chợ đầu mối phân phối, vùng nguyên liệu, chuyển đổi số, năng lượng tái tạo, kinh tế tuần hoàn) nhằm kết nối thị trường và hiện đại hóa hệ thống phân phối lương thực thực phẩm.

- Phổ biến và áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất, quy trình quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc, quản lý nhãn hiệu đối với sản phẩm nông nghiệp sinh thái và phát thải thấp.

- Nghiên cứu giải pháp và xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành, thúc đẩy sản xuất, phân phối và tiêu dùng thực phẩm lành mạnh, an toàn, gắn với truy xuất nguồn gốc, nhằm thực hiện Kế hoạch chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm của tỉnh.

- Xây dựng đề án nâng cao vai trò của các hiệp hội trong phát triển chuỗi ngành hàng nông lâm thủy sản chủ lực theo hướng minh bạch, trách nhiệm, bền vững.

- Xây dựng Bộ chỉ số và cơ chế giám sát, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm minh bạch, trách nhiệm và bền vững đến năm 2030 của tỉnh.

2. Phát triển hệ thống cung ứng đầu vào cho sản xuất nông nghiệp theo hướng minh bạch, trách nhiệm và bền vững

- Nghiên cứu giải pháp phát triển hệ thống cung ứng đầu vào cho sản xuất nông nghiệp theo hướng minh bạch, trách nhiệm và bền vững tại tỉnh Sơn La (các giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản chủ lực, bản địa; phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học; các vật tư nông nghiệp khác).

- Xây dựng, nhân rộng mô hình sản xuất, cung ứng đầu vào phục vụ sản xuất lương thực thực phẩm đa dạng, an toàn, thân thiện với môi trường (sử dụng phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật, thú y, thủy sản sinh học, thức ăn chăn nuôi, thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường).

3. Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng minh bạch, trách nhiệm và bền vững

- Xây dựng các mô hình sản xuất lương thực thực phẩm theo các nguyên tắc nông nghiệp sinh thái nhằm sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên đất, nước (ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước, che phủ và đảm bảo sức khoẻ đất…), thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học, duy trì và phát huy kiến thức bản địa và bảo vệ môi trường, thông qua các thực hành nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, thực hành nông nghiệp tốt đảm bảo an toàn thực phẩm (GAP các loại), nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu và phát thải khí nhà kính thấp, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp đảm bảo dinh dưỡng, nông nghiệp chính xác, quản lý tổng hợp sức khỏe cây trồng (IPHM) và vật nuôi, nông lâm kết hợp, phát triển và xây dựng thương hiệu các vùng du lịch nông nghiệp/sinh thái gắn với văn hóa và ẩm thực bản địa.

- Xây dựng vùng sản xuất nông, lâm, thủy sản gắn với mã số vùng trồng, mã số vùng nuôi, có truy xuất nguồn gốc.

- Xây dựng nền tảng thông tin số dễ truy cập trên diện rộng phục vụ sản xuất lương thực thực phẩm (bản đồ rủi ro thiên tai, cảnh báo sớm thiên tai, dịch bệnh, sâu bệnh, biến đổi khí hậu, thông tin thị trường, tiêu dùng lương thực thực phẩm lành mạnh…).

- Nghiên cứu giải pháp ứng dụng công nghệ số đối với doanh nghiệp, hợp tác xã và các tổ chức nông dân để minh bạch thông tin cho hệ thống lương thực thực phẩm.

- Xây dựng và triển khai chương trình truyền thông nâng cao nhận thức, năng lực cho người sản xuất, nông dân, doanh nghiệp; mở rộng công tác khuyến nông cộng đồng đảm bảo đáp ứng nhu cầu tiêu dùng thực phẩm lành mạnh; giảm thiểu thất thoát và lãng phí lương thực thực phẩm.

- Xây dựng và triển khai mô hình phát triển hệ thống lương thực thực phẩm đảm bảo dinh dưỡng ở khu vực khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa.

4. Phát triển hệ thống chế biến và phân phối lương thực thực phẩm theo hướng minh bạch, trách nhiệm và bền vững

- Nghiên cứu giải pháp cấp tỉnh giảm thiểu thất thoát và lãng phí lương thực thực phẩm.

- Xây dựng và triển khai mô hình thí điểm nâng cao năng lực cho các tổ chức và cá nhân tham gia sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực thực phẩm trong việc áp dụng quản lý chất lượng, ghi nhãn sản phẩm (nhãn dinh dưỡng mặt trước sản phẩm, nhãn hiệu cộng đồng…).

- Xây dựng dự án tăng cường kết nối thị trường cho các sản phẩm lương thực thực phẩm lành mạnh thông qua kênh thương mại điện tử, mạng xã hội;

gắn với chương trình xúc tiến thương mại hàng năm, Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp tại Sơn La.

- Nghiên cứu xây dựng và triển khai mô hình thí điểm ngân hàng thực phẩm lành mạnh (food bank) tại tỉnh Sơn La, ưu tiên nhóm nghèo và nhóm dễ bị tổn thương.

- Xây dựng mô hình quản lý an toàn thực phẩm trên cơ sở phân tích nguy cơ có sự tham gia của cộng đồng.

- Xây dựng mô hình thí điểm tích hợp đa giá trị, ứng dụng công nghệ tiên tiến trong chế biến, bảo quản lương thực thực phẩm, đảm bảo chế độ ăn lành mạnh, ưu tiên đối tượng trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa.

- Xây dựng mô hình thí điểm tăng cường phân phối sản phẩm lương thực thực phẩm lành mạnh thông qua hệ thống chợ, cửa hàng dịch vụ, các kênh bán lẻ, mạng lưới cung ứng thực phẩm cho trường học tại địa phương.

5. Thúc đẩy thực hành tiêu dùng lương thực thực phẩm theo hướng minh bạch, trách nhiệm và bền vững

- Xây dựng cơ sở dữ liệu theo hồ sơ hệ thống lương thực thực phẩm cấp tỉnh làm cơ sở theo dõi và điều tiết sản xuất cũng như phân phối thực phẩm cân đối cho thị trường.

- Xây dựng chương trình tăng cường năng lực giám sát an toàn thực phẩm và xử lý vi phạm trong phân phối lương thực thực phẩm không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Xây dựng chương trình nâng cao nhận thức và trách nhiệm của người tiêu dùng, khuyến khích hành vi tiêu dùng ăn uống lành mạnh, có trách nhiệm với môi trường và xã hội.

- Nghiên cứu tích hợp các vấn đề thực phẩm, dinh dưỡng, sức khỏe, môi trường vào các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

IV. NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

1. Vốn trong nước

- Ngân sách nhà nước: Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, lồng ghép của các nhiệm vụ chi thường xuyên trong dự toán ngân sách nhà nước được giao.

- Nguồn vốn vay thương mại và đầu tư tư nhân: Tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Nguồn vốn cộng đồng và xã hội khác: Vốn huy động công - tư cho các dự án, vốn xã hội hóa và vốn từ các quỹ trong nước nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

2. Vốn ngoài nước

- Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

- Vốn hỗ trợ và vay ưu đãi cho tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

- Các nguồn vốn huy động hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế, đối tác phát triển, các quỹ và các định chế tài chính quốc tế.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Là cơ quan đầu mối của tỉnh về chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm minh bạch, trách nhiệm và bền vững.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND các xã, phường triển khai thực hiện Kế hoạch; lồng ghép và tích hợp nội dung liên quan đến chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm trong các kế hoạch, quy hoạch phát triển để bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định của pháp luật; tham mưu xây dựng cơ chế, chính sách, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án để thực hiện chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm minh bạch, trách nhiệm và bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2030.

- Hướng dẫn, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch và báo cáo sơ kết tình hình thực hiện vào tháng 12 năm 2025 và tổng kết trước tháng 12 năm 2030 theo quy định. Phối hợp với các cơ quan có liên quan để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Kế hoạch này.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành rà soát đề xuất UBND tỉnh bổ sung các nội dung kế hoạch bảo đảm phù hợp với thực tiễn của tỉnh.

2. Các sở, ngành, UBND các xã, phường; Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

- Theo chức năng, nhiệm vụ của ngành, đơn vị được giao chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ trong Kế hoạch này; lồng ghép và tích hợp nội dung liên quan đến chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm trong các kế hoạch, quy hoạch phát triển để bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định của pháp luật.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam: tuyên truyền, vận động nhân dân tích cực tham gia thực hiện chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm minh bạch, trách nhiệm và bền vững ở Việt nam đến năm 2030.

- Trường hợp sáp nhập, giải thể, chấm dứt hoạt động, chuyển chức năng, nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác, cơ quan nhà nước bị sáp nhập, giải thể, chấm dứt hoạt động, chuyển chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm bàn giao lại nhiệm vụ cho cơ quan tổ chức, đơn vị tiếp nhận.

3. Chế độ báo cáo

Các sở, ngành, địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao triển khai thực hiện Kế hoạch này, báo cáo sơ kết hàng năm trước ngày 20/12 và tổng kết trước 20/12/2030 gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp chung, báo cáo theo quy định.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh cần sửa đổi, bổ sung, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chủ động báo cáo UBND tỉnh để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Phú 06b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

Phụ lục I

HỆ THỐNG BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG LƯƠNG THỰC - THỰC PHẨM TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Kế hoạch số 161 */KH-UBND ngày* 29 */7/2025 của UBND tỉnh Sơn La)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2010	Thực hiện 2015	Thực hiện 2020	Thực hiện 2023	Ước thực hiện 2025	Kế hoạch 2030	Đơn vị tham mưu triển khai thực hiện và đánh giá	Ghi chú	Góp ý từ cán bộ địa phương và chuyên gia
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14
A	**YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG**										
I	**Môi trường và Biến đổi khí hậu**										
	Biến đổi khí hậu										
1.	Nhiệt độ không khí trung bình năm của tỉnh	^{0}C	22.1	22.4	22.2	22.6			Đài khí tượng thủy văn tỉnh Sơn La		
2.	Tổng số giờ nắng của tỉnh (bình quân tháng)	Giờ	185.5	185.5	187.7	180.3			Đài khí tượng thủy văn tỉnh Sơn La		
3.	Tổng lượng mưa của tỉnh	mm	1210	1803	1194	1200			Đài khí tượng thủy văn tỉnh Sơn La		
4.	Độ ẩm không khí trung bình của tỉnh (bình quân của năm)	%	78	79	80	76			Đài khí tượng thủy văn tỉnh Sơn La		
	Tài nguyên thiên nhiên										
5.	Hiện trạng rừng *(diện tích rừng theo thời điểm). Theo đó:*	Nghìn ha	625.8	601.1	641.14	669.80	684.28	705.45	Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC Kiểm lâm)		
	- Diện tích rừng đặc dụng	Nghìn ha	55.275		65.884	71.229			Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC Kiểm lâm)		
	- Diện tích rừng phòng hộ	Nghìn ha			288.380	298.764			Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC Kiểm lâm)		
	- Diện tích rừng sản xuất	Nghìn ha			288.485	283,057			Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC Kiểm lâm)		
6.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	44.1	42.3	45.4	47.5	48.5	50.0	Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC Kiểm lâm)		
7.	Số cây đầu dòng được bảo tồn cho sản xuất nông nghiệp	Cây	0	6	103	163			Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
	Cơ sở hạ tầng										
8.	Số km đường giao thông được cứng hoá[1] *(đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường nông thôn…)*	km	1,565	3,689	5,447	5,468	7,947	9,738	Sở Giao thông vận tải; UBND các huyện, thành phố		
9.	Số km đường giao thông được cứng hoá *(đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường nông thôn….)*/diện tích tự nhiên của Tỉnh (mật độ)	km dài/km^2	0.11	0.26	0.38	0.39	0.56	0.70	Sở Giao thông vận tải; UBND các huyện, thành phố		
II	**Toàn cầu hóa và Thương mại**										
10.	Tốc độ tăng trưởng GRDP lĩnh vực Nông - Lâm - Thủy sản *(giá so sánh)*	%	1.8	2.82	5.35	5.48	5.54	5.62	Chi cục Thống kê		
11.	Cơ cấu giá trị GRDP của khu vực Nông - Lâm - Thủy sản *(giá hiện hành)* trong GRDP của Tỉnh	%	37.67	25.45	25.64	24.55	23.75	22.25	Chi cục Thống kê		
12.	Chính sách thúc đẩy hoạt động sản xuất, chế biến, lưu thông sản phẩm nông, lâm, thuỷ sản sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, sinh thái, bền vững… (trung ương và địa phương ban hành). Trong đó:	Số chính sách ban hành							Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường		
	- Lĩnh vực quản lý của Sở Công Thương	Số chính sách ban hành	10	15	17	23			Sở Công Thương		

[1] Đường được thảm BTN, tráng nhựa hoặc bê tông

	- Lĩnh vực quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trườngvà Phát triển nông thôn	Số chính sách ban hành	2	5	9	14			Sở Nông nghiệp và Môi trường	Số liệu chưa thống kê đầy đủ toàn ngành nông nghiệp	
13.	Số chương trình xúc tiến thương mại đối với sản phẩm nông lâm thủy sản chủ lục của tỉnh (mốc năm 2010 lấy số luỹ kế từ 2006-2010; tương tự mốc năm 2015, 2020, 2025, 2030 lấy số luỹ kế 5 năm liền kế phía trước)	Lượt				25	23	100	Trung tâm Xúc tiến thương mại, Du lịch và Đầu tư		
	Đổi mới và công nghệ										
14.	Kinh phí nguồn sự nghiệp khoa học công nghệ chi cho các hoạt động KHCN trong hệ thống lương thực, thực phẩm *(sản xuất, chế biến, phân phối, tiêu dùng[2],...)*	Triệu đồng			4,601	5,323			Sở Khoa học và Công nghệ		
	- Tỷ lệ kinh phí nguồn sự nghiệp khoa học công nghệ chi cho các hoạt động KHCN trong hệ thống lương thực, thực phẩm / Tổng kinh phí sự nghiệp KHCN	%			26.49	46.75			Sở Khoa học và Công nghệ		
15.	Vốn đầu tư xã hội *(giá hiện hành)* trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản	Triệu đồng	373,256	577,228	552,654	1,495,145	1,661,165	2,603,477	Chi cục Thống kê		
	Tỷ lệ vốn đầu tư xã hội *(giá hiện hành)* thuộc lĩnh vực nông, lâm, thủy sản/tổng vốn đầu tư toàn xã hội	%	3.04	4.71	3.41	3.59	4.32	4.41	Chi cục Thống kê		
III	**Tăng trưởng và Phân phối Thu nhập**										
16.	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội tỉnh *(giá so sánh)* trên địa bàn *(GRDP)*	%	13.0	6.03	7.21	0.31	2.81	5.56	Chi cục Thống kê		
17.	Thu nhập (GRDP) bình quân đầu người	Triệu đồng/ người/ năm	13.438	30.882	43.425	51.393	57.40	71.05	Chi cục Thống kê		
18.	Tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người	%/năm		7.27	9.43	3.98	5.34	8.61	Chi cục Thống kê		
19.	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo (áp dụng chuẩn nghèo tương ứng theo từng thời điểm báo cáo)	%	25	21.47	18.38	14.17	8.17	2.17-3.17	Sở Nông nghiệp và Môi trường (CCPTNT)		
	- Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	3	3	3	3	3	1-1.2	Sở Nông nghiệp và Môi trường (CCPTNT)		
	- Số hộ nghèo tính đến cuối kỳ báo cáo	Hộ	51,987	57,152	53,387	42,147	24,423		Sở Nông nghiệp và Môi trường (CCPTNT)		
20.	Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều	%	37.90	22.6	18.38	14.17	8.17		Sở Nông nghiệp và Môi trường (CCPTNT); Chi cục Thống kê		
	Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều	%				13.69			Sở Nông nghiệp và Môi trường (CCPTNT)		
21.	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini)				0.451	0.420	0.402	0.353	Chi cục Thống kê		
IV	**Đô thị hóa**										
22.	Tỷ lệ dân số đô thị	%	13.78	13.82	13.82	13.99	14.40	13.98	Chi cục Thống kê		
	Tổng dân số đô thị	Người	151,280	162,710	175,125	184,387	192.490	195.806	Chi cục Thống kê		
V	**Tăng trưởng dân số và di cư**										
23.	Tổng dân số trên địa bàn Tỉnh. Trong đó:	Người	1.097,520	1,177,409	1,267,474	1,317,982	1,336,739	1,400,282	Chi cục Thống kê		

[2] Hoạt động sản xuất, chế biến, phân phối, tiêu dùng sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

	- Phân theo giới tính Nữ	Người	545,300	582,598	625,563	650,808	658,306	688,939	Chi cục Thống kê		
	- Phân theo khu vực nông thôn	Người	946,250	1,014,699	1,092,349	1,133,595	1,144,249	1,204,476	Chi cục Thống kê		
24.	Số lượng lao động từ 15 tuổi trở lên. Trong đó:	Người	649,010	753,130	632,212	610,430			Chi cục Thống kê		
	- Phân theo giới tính Nữ	Người	326,940	374,200	296,981	285,503			Chi cục Thống kê		
	- Phân theo khu vực nông thôn	Người	559,800	655,960	550,232	515,128			Chi cục Thống kê		
25.	Số lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc (có việc làm). Trong đó:	Người	644,687	747,058	625,771	598,526			Chi cục Thống kê		
	- Phân theo giới tính Nữ	Người	324,879	370,808	293,774	279,759			Chi cục Thống kê		
	- Phân theo khu vực nông thôn	Người	557,653	652,722	545,506	505,743			Chi cục Thống kê		
	- Phân theo lao động trong khu vực nông – lâm – thuỷ sản	Người			430,486	425,846			Chi cục Thống kê		
26.	Tỷ lệ lao động:	%							Chi cục Thống kê		
	Trong khu vực nông – lâm – thủy sản	%			68.79	71.15			Chi cục Thống kê		
	Trong ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống	%			1.72	1.48					
	Trong lĩnh vực phi chính thức	%			89.03	85.62			Chi cục Thống kê		
27.	Tỷ lệ tăng dân số	%	1.83	1.92	0.82	0.64	0.93	0.92	Chi cục Thống kê		
	- Phân theo khu vực thành thị	%	3.16	1.75	0.27	1.85	1.88	1.90	Chi cục Thống kê		
	- Phân theo khu vực nông thôn	%	1.61	1.95	0.72	1.92	1.90	1.87	Chi cục Thống kê		
28.	Tỷ suất di cư	%							Chi cục Thống kê		
	Tỷ suất nhập cư	%	2.0	0.6	0.2	0.3			Chi cục Thống kê		
	Tỷ suất xuất cư	%	2.4	1.9	7.1	4.3			Chi cục Thống kê		
	Tỷ suất di cư thuần	%	-0.4	-1.3	-5.9	-4.0			Chi cục Thống kê		
VI	**Bối cảnh văn hóa – xã hội**										
29.	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ	%		98,9	99,2	99,8	100	100	Sở Giáo dục và Đào tạo		
	- Phân theo giới tính Nữ	%		98,5	98,9	99,7	100	100			
	- Phân theo khu vực nông thôn	%		98,6	98,9	99,7	100	100			
30.	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở	%	93,8	94,8	95,7	98,3	98,8	99,8	Sở Giáo dục và Đào tạo		
31.	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số	%		85.47	83.74	83.78			Chi cục Thống kê		
B	**CHUỖI CUNG ỨNG LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**										
I	**Đầu vào nông nghiệp**										
32.	Diện tích đất nông nghiệp. Trong đó:	Ha	888,412.15	1,022,255	1,055,813	1,064,825.45			Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phòng Quản lý tài nguyên đất)		
	- Chia theo đất trồng lúa	Ha	37,269.51	40,144	42,414	42,339.59			Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phòng Quản lý tài nguyên đất)		
	- Chia theo đất trồng cây hàng năm khác	Ha	226,011.35	265,541	287,489	285,409.63			Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phòng Quản lý tài nguyên đất)		
	- Chia theo đất trồng cây lâu năm	Ha	35,427.89	50,213	79,418	80,266.77			Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phòng Quản lý tài nguyên đất)		
	- Chia theo đất lâm nghiệp	Ha	624,389.81	662,955	642,750	653,050.14			Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phòng Quản lý tài nguyên đất)		

	- Chia theo đất nuôi trồng thuỷ sản	Ha	2,451.93	3,246	3,412	3,401.08			Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phòng Quản lý tài nguyên đất)		
	- Chia theo đất nông nghiệp khác	Ha	140.17	156	330	358.24			Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phòng Quản lý tài nguyên đất)		
33.	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp	%	**29.43**	**34.81**	29.1	28.92			Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phòng Quản lý tài nguyên đất)		
34.	Lượng phân bón vô cơ bình quân (quy đổi theo hợp chất) trên đơn vị diện tích canh tác lúa. Trong đó:	Kg/ha		**212**	**292**				Sở Nông nghiệp và Môi trường (CC TTBVTV)		
	- Chia theo phân đạm (N)	Kg/ha		66.5	91.594	48.302			Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
	- Chia theo phân lân (P_2O_5)	Kg/ha		100	137.735	85.733			Sở Nông nghiệp và Môi trường (CC TTBVTV)		
	- Chia theo phân Kali (K_2O)	Kg/ha		43	59.226	35.667			Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
35.	Lượng phân bón hữu cơ trên tổng số lượng phân bón hữu cơ cung ứng trên thị trường	%									
	Tổng lượng phân bón hữu cơ sử dụng trong sản xuất nông nghiệp	Kg									
36.	Bình quân lượng thuốc Bảo vệ thực vật sử dụng cho 1 ha đất trồng trọt/năm	Kg/lít	2,3	2,1	1,5	1.1			Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
37.	Tỷ lệ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học/tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật áp dụng trên đồng ruộng	%	5%	12%	15.3%	18.25%			Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
38.	Tổng diện tích cây trồng cạn có tưới được áp dụng phương pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.	Ha				4,028			Sở Nông nghiệp và Môi trường (CC TTBVTV)		
	Tỷ lệ tổng diện tích cây trồng cạn có tưới được áp dụng phương pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.	%									
II	**Năng lực sản xuất sản phẩm trồng trọt chủ yếu**										
39.	Tổng diện Diện tích gieo trồng lúa. Trong đó:	Ha	58,153	52,136	51,564	48,715	48,100	43,000	Sở Nông nghiệp và Môi trường (CC TTBVTV)		
	- Diện tích gieo trồng theo hướng sinh thái, bền vững (IPHM, SRP, tuần hoàn, tưới tiết kiệm nước, giảm phát thải…)	Ha							Sở Nông nghiệp và Môi trường (CCPTNT)		
	- Diện tích gieo trồng theo hướng an toàn vệ sinh thực phẩm (theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ, chứng nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm…). Trong đó:	Ha							Sở Nông nghiệp và Môi trường (CCPTNT)		
	+ Theo tiêu chuẩn hữu cơ										
	- Diện tích canh tác được cấp mã số vùng trồng	Ha							Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV		
40.	Tổng Sản lượng lúa thu hoạch. Trong đó:	Tấn	161,849	177,369	198,964	206,037	185,702	182,325	Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
	- Sản lượng theo hướng sinh thái, bền vững (IPHM, SRP, tuần hoàn, tưới tiết kiệm nước, giảm phát thải…)	Tấn							Sở Nông nghiệp và Môi trường (CCPTNT)		
	- Sản lượng theo hướng an toàn vệ sinh thực phẩm (theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ, chứng nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm…). Trong đó:	Tấn							Sở Nông nghiệp và Môi trường (CCPTNT)		

	+ Theo tiêu chuẩn hữu cơ										
	- Sản lượng từ các vùng trồng được cấp mã số vùng trồng	Tấn							Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
41.	Tổng Diện tích gieo trồng ngô. Trong đó:	Ha	170,197	159,915	85,302	74,931	67,000	65,000	Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)	Người dân chủ yếu canh tác theo phương pháp truyền thống -> không có diện tích sinh thái	
	- Diện tích gieo trồng theo hướng an toàn vệ sinh thực phẩm (theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ, chứng nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm…). Trong đó:	Ha							Sở Nông nghiệp và Môi trường (CCPTNT)		
	+ Theo tiêu chuẩn hữu cơ										
	- Diện tích canh tác được cấp mã số vùng trồng	Ha							Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
42.	Tổng sản lượng ngô thu hoạch. Trong đó	Tấn	538,452	592,925	364,220	337,162	308,200	320,000	Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
	- Sản lượng theo hướng an toàn vệ sinh thực phẩm (theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ, chứng nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm…). Trong đó:	Tấn							Sở Nông nghiệp và Môi trường (CCPTNT)		
	+ Theo tiêu chuẩn hữu cơ										
	- Sản lượng từ các vùng trồng được cấp mã số vùng trồng	Tấn							Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
43.	Tổng Diện tích gieo trồng sắn. Trong đó:	Ha	24,643	31,216	36,864	42,990	42,000	44,500	Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
	- Diện tích gieo trồng theo hướng sinh thái, bền vững (IPM, SRP, tuần hoàn, tưới tiết kiệm nước, giảm phát thải…)	Ha							Sở Nông nghiệp và Môi trường (CCPTNT)		
	- Diện tích gieo trồng theo hướng an toàn vệ sinh thực phẩm (theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ, chứng nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm…). Trong đó	Ha							Sở Nông nghiệp và Môi trường (CCPTNT)		
	+ Theo tiêu chuẩn hữu cơ										
	- Diện tích canh tác được cấp mã số vùng trồng	Ha							Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
44.	Tổng sản lượng sắn thu hoạch. Trong đó	Tấn	295,113	359,485	432,423	526,812	515,340	596,300	Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
	- Sản lượng theo hướng sinh thái, bền vững (IPM, SRP, tuần hoàn, tưới tiết kiệm nước, giảm phát thải…)	Tấn							Sở Nông nghiệp và Môi trường (CCPTNT)		
	- Sản lượng theo hướng an toàn vệ sinh thực phẩm (theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ, chứng nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm…). Trong đó:	Tấn							Sở Nông nghiệp và Môi trường (CCPTNT)		
	+ Theo tiêu chuẩn hữu cơ										
	- Sản lượng từ các vùng trồng được cấp mã số vùng trồng	Tấn							Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
45.	Tổng Diện tích gieo trồng rau Trong đó:	Ha	7,282	7,665	11,058	11,879		25,000	Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
	- Diện tích gieo trồng theo hướng sinh thái, bền vững (IPM, SRP, tuần hoàn, tưới tiết kiệm nước, giảm phát thải…)	Ha							Sở Nông nghiệp và Môi trường (CCPTNT)		
	- Diện tích gieo trồng theo hướng an toàn vệ sinh thực phẩm (theo tiêu chuẩn GAP,	Ha							Sở Nông nghiệp và Môi trường (CCPTNT)		

	hữu cơ, chứng nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm…). Trong đó:										
	+ Theo tiêu chuẩn hữu cơ										
	- Diện tích canh tác được cấp mã số vùng trồng	Ha							Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
46.	Tổng sản lượng rau thu hoạch. Trong đó	Tấn	69,517	78,511	159,120	178,882		300,000	Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
	- Sản lượng theo hướng sinh thái, bền vững (IPM, SRP, tuần hoàn, tưới tiết kiệm nước, giảm phát thải…)	Tấn							Sở Nông nghiệp và Môi trường (CCPTNT)		
	- Sản lượng theo hướng an toàn vệ sinh thực phẩm (theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ, chứng nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm…). Trong đó:	Tấn							Sở Nông nghiệp và Môi trường (CCPTNT)		
	+ Theo tiêu chuẩn hữu cơ										
	- Sản lượng từ các vùng trồng được cấp mã số vùng trồng	Tấn							Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
47.	Tổng Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm. Trong đó:	Ha							Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
	- Cà phê	Ha	7,259	16,879	17,804	20,926					
	- Chè	Ha	3,745	4,123	5,686	5,852					
	- Diện tích gieo trồng theo hướng sinh thái, bền vững (IPM, SRP, tuần hoàn, tưới tiết kiệm nước, giảm phát thải…)	Ha							Sở Nông nghiệp và Môi trường (CCPTNT)		
	- Diện tích gieo trồng theo hướng an toàn vệ sinh thực phẩm (theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ, chứng nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm…). Trong đó:	Ha							Sở Nông nghiệp và Môi trường (CCPTNT)		
	+ Theo tiêu chuẩn hữu cơ										
	- Diện tích canh tác được cấp mã số vùng trồng	Ha							Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
48.	Tổng sản lượng cây công nghiệp lâu năm thu hoạch. Trong đó	Tấn							Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
	- Cà phê	Tấn	7,544	19,939	26,168	34,345					
	- Chè	Tấn	23,899	37,331	48,630	54,296					
	- Sản lượng theo hướng sinh thái, bền vững (IPM, SRP, tuần hoàn, tưới tiết kiệm nước, giảm phát thải…)	Tấn							Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
	- Sản lượng theo hướng an toàn vệ sinh thực phẩm (theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ, chứng nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm…). Trong đó:	Tấn							Sở Nông nghiệp và Môi trường (CCPTNT)		
	+ Theo tiêu chuẩn hữu cơ										
	- Sản lượng từ các vùng trồng được cấp mã số vùng trồng	Tấn							Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
49.	Tổng Diện tích gieo trồng cây ăn quả. Trong đó:	Ha	19,026	19,593	66,187	71,380			Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
	- Xoài	Ha	3,510	3,695	18,918	19,720					
	- Chuối	Ha	1,968	2,260	5,350	6,103					

	- Chanh leo	Ha	-	-	1,894	529					
	- Bơ	Ha	-	-	1,139	1,139					
	- Cam	Ha	190	408	1,976	1,851					
	- Bưởi	Ha	127	293	2,513	2,380					
	- Mận		2,574	2,965	10,878	12,411					
	- Nhãn	Ha	7,490	7,990	18,702	19,729					
	- Diện tích gieo trồng theo hướng sinh thái, bền vững (IPM, SRP, tuần hoàn, tưới tiết kiệm nước, giảm phát thải…)	Ha							Sở Nông nghiệp và Môi trường (CCPTNT)		
	- Diện tích gieo trồng theo hướng an toàn vệ sinh thực phẩm (theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ, chứng nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm…). Trong đó:	Ha							Sở Nông nghiệp và Môi trường (CCPTNT)		
	+ Theo tiêu chuẩn hữu cơ										
	- Diện tích canh tác được cấp mã số vùng trồng	Ha				3,141			Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
50.	Tổng sản lượng cây ăn quả thu hoạch. Trong đó	Tấn							Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
	- Xoài	Tấn	8,307	11,028	45,908	77,718					
	- Chuối	Tấn	18,619	20,345	45,813	61,506					
	- Chanh leo	Tấn	-	250	18,003	5,562					
	- Bơ	Tấn	-	-	5,532	6,452					
	- Cam	Tấn	403	557	7,079	10,472					
	- Bưởi	Tấn	784	1,500	8,629	13,157					
	- Táo	Tấn	318	291	852	968					
	- Mận	Tấn	17,998	19,288	60,356	96,523					
	- Mơ	Tấn	1,964	1,062	2,062	2,038					
	- Nhãn	Tấn	9,923	40,277	71,156	138,108					
	- Vải, chôm chôm	Tấn	-	588	838	920					
	- Sản lượng theo hướng sinh thái, bền vững (IPM, SRP, tuần hoàn, tưới tiết kiệm nước, giảm phát thải…)	Tấn							Sở Nông nghiệp và Môi trường (CCPTNT)		
	- Sản lượng theo hướng an toàn vệ sinh thực phẩm (theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ, chứng nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm…). Trong đó:	Tấn							Sở Nông nghiệp và Môi trường (CCPTNT)		
	+ Theo tiêu chuẩn hữu cơ										
	- Sản lượng từ các vùng trồng được cấp mã số vùng trồng	Tấn			195,894	81,995			Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		

51.	Tổng diện tích đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ	Ha				187[3]					
52.	Số lượng mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp khai thác dịch vụ du lịch nông nghiệp nông thôn	Mô hình				25	30		Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch		
53.	Số lượng xã có mô hình nông nghiệp kết hợp du lịch	xã				15	20		Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch		
54.	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất sản xuất trồng trọt	Triệu đồng/ha	20.49	25.25	50.80	67.99	75.77	95.51	Chi cục Thống kê		
55.	Lợi nhuận bình quân 1 ha trồng trọt. Trong đó:	Triệu đồng/ha							Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
	- Lúa	Triệu đồng/ha							Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
	- Rau màu	Triệu đồng/ha							Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
	- Cây công nghiệp (chè, cà phê, mía…)	Triệu đồng/ha							Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
	- Cây ăn quả	Triệu đồng/ha							Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
III	**Năng lực sản xuất sản phẩm chăn nuôi chủ yếu**										
56.	Số cơ sở/hộ chăn nuôi trên địa bàn Tỉnh. Trong đó:	Cơ sở/hộ	401,856	402,187	403,257	404,146	404,598	404,795	Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC CNTYTS)		
	- Chia theo chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò)	Cơ sở/hộ	1850	1975	1900	2000	2100	2180	Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC CNTYTS)		
	Trong đó cơ sở chăn nuôi bò lấy sữa	Cơ sở/hộ	400	415	437	451	470	485	Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC CNTYTS)		
	- Chia theo chăn nuôi lợn	Cơ sở/hộ	87,000	87,212	87,365	87,540	87,625	87,880	Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC CNTYTS)		
	- Chia theo chăn nuôi gia cầm	Cơ sở/hộ	161,558	163,576	165,422	166,200	167,255	168,000	Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC CNTYTS)		
57.	Quy mô đàn vật nuôi trên địa bàn Tỉnh. Trong đó:								Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC CNTYTS)		
	Tổng đàn đại gia súc (trâu, bò). Trong đó:	Con	490,743	491,378	493,245	505,876	506,780	532,974			
	- Tổng đàn trâu	Con	170,200	142,800	124,338	111,657	111,000	100,000			
	- Tổng đàn bò	Con	191,300	217,300	357,952	394,219	412,720	432,974			
	Trong đó bò lấy sữa	Con	26,156	28,258	26,024	27,680	28,010	29,000			
	- Tổng đàn dê	Con	130.648	214.725	162,770	172,563	182,970	194,173			
	- Tổng đàn lợn	Con	523,800	530,300	619,416	675,842	725,260	756,734			
	Tổng đàn gia cầm	Con	7,121,000	7,442,000	7776000	7,997,000	8,560,000	10,668,000			
58.	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi xuất bán. Trong đó:								Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC CNTYTS)		
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng, trong đó	Tấn		54,800	74,814	87,057	90,500	102,748			
	Sản lượng thịt trâu hơi, bò hơi:	Tấn	38,165	39,286	40,578	41,854	43,188	44,852			
	Sản lượng thịt lợn hơi	Tấn	48,635	50,212	54,074	57,297	60,560	72,950			
	Sản lượng thịt gia cầm hơi	Tấn	5,863	9,874	13,465	15,995					
	Sản lượng trứng gia cầm	Nghìn quả	49,762	49,344	84,450	96,992					
	Sản lượng sữa tươi	Nghìn lít	85,334	97,704	84,317	91,035	92,800	93,000			
59.	Số cơ sở chăn nuôi được chứng nhận an toàn dịch bệnh	Cơ sở	8	10	12	20	26	34	Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC CNTYTS)		

[3] Tính đến hết năm 2023, diện tích cây trồng sản xuất theo hướng hữu cơ: 8.217 ha. Tính đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn tỉnh Sơn La có 187 ha đã được cấp chứng nhận hữu cơ, sản lượng ước đạt 2.405 tấn. Trong đó: Trên cây lúa 130 ha, sản lượng ước đạt 1.720 tấn; trên cây rau 05 ha, sản lượng ước đạt 145 tấn; trên cây ăn quả 32 ha, sản lượng ước đạt 340 tấn; cây chè 20 ha, sản lượng ước đạt 200 tấn

	Số vùng chăn nuôi được chứng nhận an toàn dịch bệnh	Vùng	0	0	0	0			Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC CNTYTS)		
IV	**Năng lực sản xuất sản phẩm thuỷ sản chủ yếu**										
60.	Tổng diện tích thủy sản thu hoạch	Ha	2,600	2,600	2,907	3,000	3,100	3,065	Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC CNTYTS		
61.	Tổng sản lượng thuỷ sản thu hoạch. Trong đó:	Tấn	5,253	6,557	8,409	9,353	10,070	10,198	Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC CNTYTS)		
	- Nuôi trồng thủy sản		4,562	5,461	7,136	8,037	8,650	8,798			
	- Khai thác thủy sản		691	1,096	1,199	1,316	1,420	1,400			
62.	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng/ha	19.192	90.55	87.90	134.99			Chi cục Thống kê		
63.	Lợi nhuận bình quân 1 ha nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng/ha	-	-	-	-	-	-	Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC CNTYTS)		
V	**Hợp tác xã & trang trại**										
64.	Số trang trại. Trong đó:	Trang trại	114	48	279	250	260	300	Sở Nông nghiệp và Môi trường (CCPTNT)		
	- Trồng trọt	Trang trại	27	2	5	21	24	44	Sở Nông nghiệp và Môi trường(CCPTNT)		
	- Chăn nuôi	Trang trại	87	46	274	229	236	256	Sở Nông nghiệp và Môi trường(CCPTNT)		
65.	Số Hợp tác xã nông nghiệp đang hoạt động. Trong đó	HTX	82	132	534	710	761	853	Sở Nông nghiệp và Môi trường(CCPTNT)		
	- Trồng trọt	HTX	-	53	235	340	368	410	Sở Nông nghiệp và Môi trường(CCPTNT)		
	- Chăn nuôi	HTX	-	15	22	29	30	35	Sở Nông nghiệp và Môi trường(CCPTNT)		
	- Thuỷ sản	HTX	-	12	44	22	23	26	Sở Nông nghiệp và Môi trường(CCPTNT)		
	- Lâm nghiệp	HTX	-	3	9	9	10	12	Sở Nông nghiệp và Môi trường(CCPTNT)		
	- Tổng hợp	HTX	-	49	224	310	330	370	Sở Nông nghiệp và Môi trường(CCPTNT)		
66.	Số Tổ hợp tác nông nghiệp đang hoạt động	THT	144		80	26	50	75	Sở Nông nghiệp và Môi trường(CCPTNT)	NĐ 77/2019/NĐ-CP và luật HTX 2023 quy định	
67.	Số mã số vùng trồng, vùng nuôi	Số mã				218[4]			Sở Nông nghiệp và Môi trường (CCPTNT)		
	Diện tích được cấp mã số vùng trồng, vùng nuôi	Ha				3,151			Sở Nông nghiệp và Môi trường (CCPTNT)		
68.	Sản phẩm được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương, trong đó:								Sở Nông nghiệp và Môi trường (CCPTNT)		
	Số cơ sở, trong đó:	Cơ sở				145[5]					
	- Trồng trọt	Cơ sở				132					
	- Chăn nuôi	Cơ sở				5					
	- Thủy sản					8					

[4] Tính đến hết tháng 9 năm 2023, toàn tỉnh hiện đang duy trì 218 mã số vùng trồng, diện tích 3.151 ha cây ăn quả, trong đó: có 217 mã số vùng trồng phục vụ xuất khẩu với tổng diện tích 3.141 ha *(Cây xoài 80 mã, diện tích 966 ha; cây nhãn 109 mã số, diện tích 1.239 ha; cây chuối 16 mã số, diện tích 697 ha; cây mận 05 mã số, diện tích 55,5 ha; cây mắc ca 01 mã số, diện tích 35 ha; cây thanh long 02 mã số, diện tích 92 ha; cây chanh leo 04 mã số, diện tích 66,5 ha)*, 01 mã số thuộc lĩnh vực trồng trọt phục vụ cho nội tiêu với tổng diện tích 10 ha trên cây xoài và 10 cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu.

[5] Tính đến tháng 9/2023, toàn tỉnh có có 145 cơ sở áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP, GlobalGAP còn hiệu lực, cụ thể: 132 cơ sở trồng trọt (rau, củ, cây ăn quả, chè, cà phê) với tổng diện tích 2.714,09 ha, sản lượng 43.570,76 tấn/năm; 8 cơ sở nuôi thủy sản thương phẩm với quy mô 413 lồng nuôi cá, sản lượng 194,4 tấn/năm; 05 cơ sở chăn nuôi trong đó: 01 cơ sở nuôi gia cầm với quy mô 33.000 con, sản lượng 30 tấn; 01 cơ sở chăn nuôi lợn quy mô 3000 con, sản lượng 300 tấn/năm; 03 cơ sở nuôi ong mật số lượng 345 đàn, sản lượng 77,5 tấn/năm.

	Tổng diện tích trồng trọt theo quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương	Ha				2,714.09					
VI	**Chế biến, xuất khẩu lương thực, thực phẩm**										
69.	Số lượng doanh nghiệp/cơ sở chế biến lương thực, thực phẩm. Trong đó:	Cơ sở							Sở Công Thương		
	- Cơ sở chế biến cà phê/mía/chè (gọi chung cây công nghiệp)	Cơ sở	18	23	33	28	28	30	Sở Công Thương		
	- Cơ sở chế biến các sản phẩm từ gạo	Cơ sở	15	15	13	16	16	16	Sở Công Thương	(chưa thống kê đối với các cơ sở bánh mỳ, bánh ngọt…)	
	- DN/công ty chế biến thủy sản	Cơ sở	3	3	5	10	10	20	Sở Công Thương	Có bổ sung các lò sấy trái cây, long nhãn quy mô thủ công nghiệp	
	- Cơ sở chế biến rau củ quả và trái cây	Cơ sở	415	420	473	479	480	500	Sở Công Thương		
	- Cơ sở chế biến sữa	Cơ sở	16	16	20	20	20	30	Sở Công Thương		
70.	Tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong hệ thống lương thực, thực phẩm trên tổng số doanh nghiệp								Sở Công Thương		
	Trong lĩnh vực Nông – lâm – thủy sản	%	2.88	2.21	2.83	3.04					
	Trong lĩnh vực Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	3.49	3.1	3.15	3.04					
71.	Số cơ sở sơ chế biến thực phẩm được chứng nhận HACCP, ISO 2200 hoặc tương đương còn hiệu lực	Cơ sở	2	10	12	11	13	30	Sở Công Thương		
72.	Số doanh nghiệp/cơ sở đủ điều kiện xuất khẩu LTTP. Trong đó:	Cơ sở							Sở Công Thương		
	- DN/công ty cà phê/mía/chè (gọi chung cây công nghiệp) (sản xuất, chế biến)	Doanh nghiệp	16	17	22	25	28	30	Sở Công Thương		
	- DN/công ty gạo (sản xuất, chế biến)	Doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	Sở Công Thương		
	- DN/công ty Thủy sản	Doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	Sở Công Thương		
	- DN/công ty sản xuất và chế biến rau củ quả và trái cây	Doanh nghiệp	2	2	5	5	5	10	Sở Công Thương		
	- DN/công ty sản xuất và chế biến sữa	Doanh nghiệp	1	1	1	1	1	1	Sở Công Thương		
73.	Số lượng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	Cơ sở	300	313	338	364	372	386	Sở Nông nghiệp (CC CNTYTS)		
VII	**Tiếp thị và bán lẻ**										
74.	Số lượng sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn 3 sao trở lên	Sản phẩm			57	41	40	400	Sở Nông nghiệp và Môi trường (CCPTNT)	Hết năm 2023 có 154 sản phẩm OCOP. Dự kiến hết năm 2024 thêm 60 sản phẩm	
75.	Sản phẩm mang địa danh của tỉnh được Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ thương	Sản phẩm	01	03	18	28	32		Sở Khoa học và Công nghệ		

	hiệu. Trong đó:										
	- Sản phẩm được bảo hộ dưới hình thức chỉ dẫn địa lý	Sản phẩm	01	02	03				Sở Khoa học và Công nghệ	Chè Shan Tuyết Mộc Châu, cà phê Sơn La, Xoài tròn Yên Châu	
	Sản phẩm được bảo hộ dưới hình thức nhãn hiệu chứng nhận	Sản phẩm	0	0	15	22	26		Sở Khoa học và Công nghệ	Xem danh sách ở ghi chú[6]	
	Sản phẩm được bảo hộ hình thức nhãn hiệu tập thể	Sản phẩm	0	01	01	03	03		Sở Khoa học và Công nghệ	Khoai sọ Thuận Châu, Mật Ong Sơn La, chè Tà Xùa Bắc Yên	
	Sản phẩm được bảo hộ ở nước ngoài	Sản phẩm	0	0	0	01	02		Sở Khoa học và Công nghệ	Xoài tròn Yên Châu và chè Shan Tuyết Mộc Châu	
76.	Số lượng chuỗi liên kết an toàn thực phẩm				190	280[7]			Sở Nông nghiệp và Môi trường (CCPTNT)	Số liệu 2023	
77.	Số lượng chợ truyền thống trên địa bàn Tỉnh. Trong đó:	Chợ	103	122	104	91	106	103	Chi cục Thống kê; Sở Công Thương		
	- Chợ kiên cố đạt chuẩn	Chợ	19	27	32	35	53	19	Chi cục Thống kê; Sở Công Thương		
	- Chợ tạm	Chợ	84	95	72	56	53	84	Chi cục Thống kê; Sở Công Thương		
	- Chợ phiên	Chợ	23	30	30	36	41	23	Chi cục Thống kê; Sở Công Thương		
78.	Số lượng Trung tâm thương mại, siêu thị, của hàng tiện lợi, điểm bán hàng ở nông thôn… trên địa bàn Tỉnh. Trong đó:	Cơ sở	5	16	29	29	29	36	Chi cục Thống kê; Sở Công Thương		
	- Trung tâm thương mại	Cơ sở			1	1	1	1	Chi cục Thống kê; Sở Công Thương		
	- Siêu thị	Cơ sở	5	16	28	28	28	35	Chi cục Thống kê; Sở Công Thương		
VIII	**Thất thoát sau thu hoạch**										
79.	Tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch đối với sản phẩm nông lâm thuỷ sản chủ lực. Trong đó:	%							Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
	- Lúa, ngô										
	- Cây ăn quả										
	- Rau các loại										
	- Cây công nghiệp (cà phê, chè, sắn, mía…)										

[6] Chè Olong Mộc Châu, Rau an toàn Mộc Châu, Nhãn Sông Mã, Cam Phù Yên, Na Mai Sơn, Bơ Mộc Châu, táo sơn Tra Sơn La; chè Phổng Lái Thuận Châu; Nếp Mường và Sốp Cộp; cá Tầm Sơn La; cá Sông Đà Sơn La; Chuối Yên Châu; Mận Sơn La; Chanh leo Sơn La, rau an toàn Sơn La, Bơ Sơn La, Xoài Sơn La, Nhãn Sơn La, Mía tím Sông Mã, Rau an toàn Vân Hồ, Gạo Phù Yên, Rượu Hang Chú Bắc Yên

[7] Tính đên hết năm 2023, toàn tỉnh hiện có 280 chuỗi cung ứng nông sản, thủy sản an toàn đang hoạt độngchuỗi cung ứng nông sản, thủy sản an toàn đang hoạt động, trong đó: 38 chuỗi rau an toàn, diện tích 318 ha, sản lượng 12.646 tấn/năm; 175 chuỗi quả an toàn (xoài, nhãn, mận, chanh leo, bơ, cam, bưởi, dâu tây, thanh long...) diện tích 4.226 ha, sản lượng 48.484 tấn/năm; 05 chuỗi cà phê diện tích 2160 ha, sản lượng 4.518 tấn/năm; 10 chuỗi chè diện tích 544 ha, sản lượng 7.535 tấn/năm; 02 chuỗi gạo diện tích 130 ha, sản lượng 1.930 tấn/năm; 04 chuỗi thịt lợn quy mô 35.000 con, sản lượng 4.350 tấn/năm; 03 chuỗi thịt gà an toàn quy mô 62.500 con, sản lượng 80 tấn/năm; 07 chuỗi mật ong an toàn với số lượng 6.854 đàn ong, sản lượng 438 tấn/năm; 21 chuỗi thủy sản nuôi 2.939 lồng bè trên lòng hồ thủy điện Sơn La, sản lượng 1.743 tấn/năm; 02 chuỗi thịt hun khói với sản lượng 3 tấn/năm; 11 chuỗi chế biến nông sản, thuỷ sản an toàn sản lượng 468 tấn/năm; 02 chuỗi kinh doanh nông sản, sản lượng 165 tấn/năm.

IX	**Môi trường lương thực thực phẩm**										
80.	Khoảng cách đến chợ gần nhất	Phút	42.6		34.1					Tính được từ bộ dữ liệu KS mức sống dân cư (VHLSS)	
81.	Tỷ lệ chợ/10.000 dân	Chợ/10.000 dân	9.38	1.04	0.82	0.69			Chi cục Thống kê	Ước tính dựa trên NGTK	
82.	Tỷ lệ xã có chợ	%		35.64	31.38				Tổng điều tra NN, NT và TS		
	Tỷ lệ xã có chợ hàng ngày	%		13.83	13.83				Tổng điều tra NN, NT và TS		
83.	Chỉ số giá tiêu dùng trong lĩnh vực lương thực thực phẩm bình quân năm, trong đó:	%			110.66	101.86			Chi cục Thống kê		
	- Lương thực	%			101.94	101.99			Chi cục Thống kê		
	- Thực phẩm	%			115.83	101.98			Chi cục Thống kê		
	- Ăn uống bên ngoài	%			102.17	100.76			Chi cục Thống kê		
84.	Các điểm chuyên kinh doanh sản phẩm lương thực, thực phẩm sản xuất, chế biến theo tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm. Trong đó:	Cơ sở							Sở Công Thương, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường		
	- Lĩnh vực quản lý của Sở Công Thương	Cơ sở	0	0	18	18	22		Sở Công Thương		
	- Lĩnh vực quản lý của Sở Y tế (Cửa hàng kinh doanh dịch vụ ăn uống theo chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm)	Cơ sở		2068	1749	1860	1950	3000	Sở Y tế		
	- Lĩnh vực quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trườngvà Phát triển nông thôn	Cơ sở (cấp tỉnh)			27	20	35	43	Sở Nông nghiệp và Môi trường		
		Cơ sở (cấp huyện)			71	84	95	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường		
X	**Yếu tố cá nhân, hộ gia đình**										
85.	Thu nhập bình quân của hộ gia đình/năm. Trong đó:	Triệu đồng/ năm	48.904	73.750	92.675				Chi cục Thống kê	2015: số liệu VHLSS 2016	
	- Khu vực thành thị	Triệu đồng/ năm							Chi cục Thống kê		
	- Khu vực nông thôn	Triệu đồng /năm							Chi cục Thống kê		
86.	Thu nhập bình quân/người/năm. Trong đó:	Triệu đồng/ người/ năm	10.8558	14.504	20.940	28.704	36.756	53.466	Chi cục Thống kê		
	- Khu vực thành thị	Triệu đồng/ năm	24.34104	38.103	36.814				Chi cục Thống kê		
	- Khu vực nông thôn	Triệu đồng/ năm	8.55324	11.551	18.469				Chi cục Thống kê		
87.	Số lớp tập huấn, hội nghị, hội thảo nâng cao kiến thức về chế độ ăn lành mạnh cho người tiêu dùng	Lớp			7	17	14	10	Sở Y tế		

XI	**Tiêu dùng LTTP / chế độ ăn**										
88.	Cơ cấu chi tiêu dùng cho mua sắm thực phẩm so với thu nhập hàng tháng của hộ gia đình (%)	%	29.9	28.5	30.1					2015: VHLSS 2016 (Bổ sung vì có liên quan đến hành vi tiêu dùng LTTP)	
89.	Cơ cấu chi tiêu dùng một số nhóm lương thực thực phẩm của hộ gia đình trong 01 tháng qua (%)	%							Chi cục Thống kê		
	Ngũ cốc	%	22.9	21.6	18.1				Chi cục Thống kê	2015: VHLSS 2016	
	Rễ và củ	%	0.0	0.1	0.1				Chi cục Thống kê	2015: VHLSS 2016	
	Đậu và các loại hạt	%	3.9	3.7	3.0						
	Rau	%	3.0	1.7	3.0				Chi cục Thống kê	2015: VHLSS 2016	
	Quả	%	0.7	0.3	0.7				Chi cục Thống kê	2015: VHLSS 2016	
	Thịt	%	34.6	31.3	37.0				Chi cục Thống kê	2015: VHLSS 2016	
	Cá và hải sản	%	7.0	8.9	5.7				Chi cục Thống kê	2015: VHLSS 2016	
	Trứmg	%	1.4	1.2	1.6				Chi cục Thống kê	2015: VHLSS 2016	
	Sữa	%	0.7	3.0	4.0				Chi cục Thống kê	2015: VHLSS 2016	
	Dầu và chất béo	%	6.3	10.8	5.4				Chi cục Thống kê	2015: VHLSS 2016	
	Đồ ngọt	%	2.4	2.0	3.8				Chi cục Thống kê	2015: VHLSS 2016	
	Ăn uống ngoài hộ	%	7.3	9.2	9.2				Chi cục Thống kê	2015: VHLSS 2016	
90.	Khối lượng tiêu dùng một số nhóm thực phẩm của hộ trong 1 tháng qua (kg)	Kg							Chi cục Thống kê		
	Ngũ cốc	Kg	52.1	70.8	46.0				Chi cục Thống kê	2015: VHLSS 2016	
	Rễ và củ	Kg	16.3	0.2	0.6				Chi cục Thống kê	2015: VHLSS 2016	
	Đậu và các loại hạt	Kg	3.4	3.6	3.1				Chi cục Thống kê	2015: VHLSS 2016	
	Rau	Kg	6.4	4.4	3.7				Chi cục Thống kê	2015: VHLSS 2016	
	Quả giàu vitamin A	Kg	4.7	2.7	3.1				Chi cục Thống kê	2015: VHLSS 2016	
	Thịt các loại	Kg	7.7	7.6	8.6				Chi cục Thống kê	2015: VHLSS 2016	
	Cá và thủy hải sản	Kg	2.1	5.0	2.5				Chi cục Thống kê	2015: VHLSS 2016	

	Trứng	Kg	0.6	0.7	0.7				Chi cục Thống kê	2015: VHLSS 2016	
	Sữa	Kg	0.5	0.9	0.9				Chi cục Thống kê	2015: VHLSS 2016	
91.	Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn địa phương. Trong đó:	%							Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường		
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%			65.0	40.2	44	60.0	Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC Thuỷ lợi và Tài nguyên nước)		
	- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	89.37	91	93.2	94.0	95	97	Chi cục Thống kê		
C	**KẾT QUẢ HỆ THỐNG LTTP**										
I	**Kết quả về Sức khoẻ và dinh dưỡng**										
92.	Tỷ lệ hộ gia đình không đảm bảo an ninh lương thực thực phẩm mức độ nặng và vừa	%								Không được Sở Y tế tổng hợp nhưng vẫn bổ sung do có liên quan đến chỉ tiêu QĐ 300	
93.	Tỷ lệ trẻ em <5 tuổi SDD thể thấp còi	%	36.7	34.3	28.6	26.1	25.8	24.8	Sở Y tế (TTKSBT)	Kết quả cân đo tại trường học trên địa bàn tỉnh năm 2023: nhẹ cân: 3.45%, thấp còi: 5.44% Có 38.9% trẻ mầm non được đi học (<4 tuổi) Có 98.5% trẻ mẫu giáo được đi học (4 - 5)	
94.	Tỷ lệ trẻ em <5 tuổi SDD thể nhẹ cân	%	22.8	21.3	17.4	15.4	15.0	14.0	Sở Y tế (TTKSBT)		
95.	Tỷ lệ trẻ em <5 tuổi SDD thể gày còm	%	7.3	12.3	5.0	4.5	<5	<5	Sở Y tế (TTKSBT)		
96.	Tỷ lệ trẻ em <5 tuổi thừa cân, béo phì	%	Không đánh giá	2.8	4.2	1.5	<5	<5	Sở Y tế (TTKSBT)	Béo phì hiện cập nhật 2 năm 1 lần	
97.	Tỷ lệ thừa cân béo phì ở trẻ từ 5-18 tuổi	%								Không được Sở Y tế tổng hợp nhưng vẫn bổ sung do có liên quan đến chỉ tiêu QĐ 300	
98.	Tỷ lệ người trưởng thành 19-64 tuổi thừa cân béo phì	%								Không được Sở Y tế tổng hợp nhưng vẫn bổ sung do có liên quan đến chỉ tiêu QĐ 300	
99.	Tỷ lệ trẻ em 6 – 23 tháng tuổi được ăn bổ sung đúng và đủ nhóm thực phẩm (MAD)	%				51	70	90	Sở Y tế (TTKSBT)		
100.	Tỷ lệ trẻ em <5 tuổi được uống bổ sung vitamin A	%	98.5	98.3	98.0	97.3	>95	>95	Sở Y tế (TTKSBT)		

101.	Tỷ lệ trẻ em dưới 2.5kg khi sinh	%	3.14	5.1	5.2	5.5	4,5	3,0	Sở Y tế (TTKSBT)	Tỷ lệ có xu hướng gia tăng, cần làm rõ nguyên nhân gia tăng tỷ lệ trẻ nhẹ cân khi sinh, có thể do trước đây (2010) tỷ lệ sinh con tại nhà cao nên số trẻ em được cân đo ít hơn, những năm gần đây, dân trí tăng cao, các bà mẹ tới trạm xá sinh nhiều hơn, tỷ lệ bao phủ cán bộ y tế cao hơn nên khả năng cân đo được nhiều trẻ em khi sinh hơn nên tỷ lệ gia tăng	
102.	Tỷ lệ trẻ bú sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	%				74.6	80	95	Sở Y tế (TTKSBT)		
103.	Số ca mắc bệnh tăng huyết áp tại tỉnh	%	36,054	45,159	46,038	59,462	64,607	93,200	Sở Y tế (TTKSBT)		
104.	Số ca theo dõi bệnh đái tháo đường	%	10,295	12,372	14,525	21,327	22,881	35,450	Sở Y tế (TTKSBT)		
105.	Tỷ lệ mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính trong vụ ngộ độc thực phẩm được ghi nhận	Người/ 10.000 dân		8.7	16.3	9.6	≤7	≤7	Sở Y tế (CCVSATTP)		
II	**Kết quả về kinh tế và xã hội**										
106.	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc trong ngành Nông - Lâm - Thủy sản	Triệu đồng/tháng	1.244	1.042	1.647	2.3916	2.880	4.574	Chi cục Thống kê		
107.	Thu nhập bình quân của lao động làm việc trong ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Triệu đồng	1.965	3.584	4.894	5.02879	5.219	6.000	Chi cục Thống kê		
108.	Tốc độ tăng trưởng GRDP trong lĩnh vực công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm	%	1.8	2.17	1.67	7.06	5.36	6.35	Chi cục Thống kê		
109.	Cơ cấu giá trị GRDP của lĩnh vực công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm/tổng giá trị lĩnh vực công nghiệp.	%	58.29	23.29	13.37	17.6	18.3	20.1	Chi cục Thống kê		
	Tỷ lệ giá trị công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm/tổng giá trị sản xuất và chế biến nông lâm thuỷ sản	**%**							Chi cục Thống kê		
110.	Giá trị nông sản, thực phẩm tham gia xuất khẩu của tỉnh	Triệu USD			104.12	177.742	207	395	Sở Công Thương		
III	**Kết quả về môi trường**										
111.	Tỷ lệ cơ sở/hộ chăn nuôi thực hiện biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường (đệm lót sinh học, hầm biogas, thu gôm – xử lý chất thải trong chăn môi…) trong tổng số cơ sở/hộ chăn nuôi	%	60	62	70	74	77	80	Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC CNTYTS)		
112.	Tỷ lệ xã có điểm thu gom chai lọ, bao bì	%		2.66	63.30				Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)	Tổng điều tra NT, NM và TS	

	thuốc bảo vệ thực vật										
113.	Phụ phẩm trong quá trình sản xuất trồng trọt được thu gôm/xử lý thành sản phẩm gia tăng (thực hiện tiết giảm, tái chế, tái sử dụng rơm rạ, tàn dư phụ phẩm trồng trọt.). Trong đó:	%	-	10%	18%				Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)	Ước thực hiện, không có trong báo cáo chuyên ngành	
	Lúa	%							Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
	Ngô	%							Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
	Cây ăn quả	%							Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
	Rau các loại	%							Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
	Cây công nghiệp (cà phê, mía, chè)	%							Sở Nông nghiệp và Môi trường(CC TTBVTV)		
	Phát thải khí nhà kính										
114.	Phát thải khí nhà kính từ hệ thống lương thực thực phẩm	**%**									
	Quản lý tài nguyên										
	Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thoái hóa	%							Sở Nông nghiệp và Môi trường		
	Ô nhiễm môi trường										
	Số cơ sở sản xuất, chế biến thực hiện thủ tục cam kết môi trường theo quy định. Trong đó	Cơ sở							Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND các xã		
	Số cơ sở sản xuất chế biến (ví dụ cà phê, chè, mía…) gây ô nhiễm môi trường được phát hiện	Cơ sở							Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND các xã		
	Số cơ sở sản xuất chế biến (ví dụ cà phê, chè, mía…) đã áp dụng biện pháp giảm thiểu gây ô nhiễm môi trường	Cơ sở							Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND các xã		

Phụ lục II

DANH MỤC NHIỆM VỤ ƯU TIÊN KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG CHUYỂN ĐỔI HỆ THỐNG LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM MINH BẠCH, TRÁCH NHIỆM VÀ BỀN VỮNG ĐẾN NĂM 2030 CỦA TỈNH SƠN LA

*(Kèm theo Kế hoạch số*161 */KH-UBND ngày 29/07/2025 của UBND tỉnh Sơn La)*

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Sản phẩm dự kiến
1	**Triển khai các chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình cho sản xuất, chế biến và tiêu dùng lương thực thực phẩm theo hướng minh bạch, trách nhiệm và bền vững. Rà soát, đánh giá, đề xuất sửa đổi bổ sung các cơ chế, chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình sản xuất phù hợp với thực tế sản xuất, chế biến và tiêu dùng lương thực thực phẩm theo hướng minh bạch, trách nhiệm và bền vững tại tỉnh Sơn La**				
-	Triển khai chính sách thúc đẩy phát triển nông nghiệp sinh thái, phát thải thấp, xử lý chất thải, nước thải trước khi thải ra môi trường góp phần hình thành các vùng sản xuất bền vững theo vùng sinh thái.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Tài chính; UBND các xã, phường	2025-2030	- Văn bản chính sách mới. - Các vùng sản xuất bền vững.
-	Khuyến khích phát triển hợp tác công tư trong đầu tư cơ sở hạ tầng, tăng cường năng lực quản trị đối với hệ thống lương thực thực phẩm gồm hạ tầng sản xuất, giao thông, dịch vụ hậu cần, chuỗi cung ứng công nghệ lạnh, chợ đầu mối phân phối, vùng nguyên liệu, hạ tầng công nghệ cao cho chuyển đổi số, sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng xanh để cải thiện liên kết vùng, kết nối thị trường và hiện đại hóa hệ thống phân phối lương thực thực phẩm.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Tài chính; UBND các xã, phường; các Sở, ban, ngành tỉnh	2025-2030	- Các chính sách khuyến khích mới
-	Hướng dẫn áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình sản xuất, quy trình quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm nông nghiệp sinh thái và phát thải thấp.	Sở Khoa học và Công nghệ	UBND các xã, phường; các Sở, ban, ngành tỉnh; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Sơn La	2025-2030	- Hướng dẫn áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào truy suát nguồn gốc
-	Xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ thúc đẩy sản xuất, phân phối và tiêu dùng thực phẩm xanh, an toàn và có truy xuất nguồn gốc.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND các xã, phường; các Sở, ban, ngành tỉnh	2025-2030	Văn bản chính sách mới
-	Nâng cao vai trò của các hiệp hội trong phát triển chuỗi ngành hàng nông lâm thủy sản chủ lực theo hướng minh bạch, trách nhiệm, bền vững.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Hiệp hội tỉnh	2025-2030	Văn bản chính sách mới
-	Đánh giá việc thực hiện Kế hoạch hành động chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm minh bạch, trách nhiệm và bền vững, nâng cao hiệu quả, hiệu lực thực hiện Kế hoạch theo các mục tiêu đề ra.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Sơn La; các Sở ban ngành; UBND các xã, phường	2025-2030	- Bộ chỉ số giám sát và đánh giá; - Báo cáo sơ kết, tổng kết.
2	**Phát triển hệ thống cung ứng đầu vào cho sản xuất nông nghiệp theo hướng minh bạch, trách nhiệm và bền vững tại tỉnh Sơn La**				
-	Đổi mới phương thức quản lý, sử dụng và kinh doanh vật tư nông nghiệp, hướng tới nền sản xuất nông nghiệp chuyên nghiệp, có trách nhiệm và bền vững.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND các xã, phường; các Sở, ban, ngành tỉnh	2025-2030	Mô hình quản lý, sử dụng, kinh doanh vật tư nông nghiệp bền vững, trách nhiệm
-	Xây dựng, tổ chức, hướng dẫn quy trình sản xuất, sử dụng phân bón hữu cơ; hướng dẫn sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thảo mộc phù hợp cho sản xuất lương thực thực phẩm hiệu quả và an toàn.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND các xã, phường; các Sở, ban, ngành tỉnh	2025-2030	Quy trình, hướng dẫn sản xuất
-	Nghiên cứu, chọn tạo, chuyển giao và ứng dụng các giống và biện pháp kỹ thuật cho cây trồng, vật nuôi, thủy sản có năng suất, chất lượng và khả năng chống chịu cao với điều kiện bất thuận, phù hợp với các vùng sinh thái, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai và dịch bệnh; cơ giới hóa phù hợp với nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ; UBND các xã, phường; các Sở, ban, ngành tỉnh	2025-2030	Đề tài, mô hình nghiên cứu các kỹ thuật cho cây trồng, vật nuôi, thuỷ sản phù hợp mô hình sinh thái

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Sản phẩm dự kiến
	sinh thái.				
-	Xây dựng các mô hình sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước và tài nguyên di truyền động, thực vật; duy trì và phát huy kiến thức bản địa đảm bảo tính hiệu quả và bền vững, bảo vệ môi trường của hệ thống lương thực thực phẩm.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ; UBND các xã, phường; các Sở, ban, ngành tỉnh	2025-2030	
-	Phát triển và kết nối hệ thống chợ đầu mối nông sản thành các đầu mối logistics, dịch vụ tổng hợp và cung ứng đầu vào cho sản xuất nông nghiệp.	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND các xã, phường; các Sở, ban, ngành tỉnh	2025-2030	Đầu mối nông sản thành các đầu mối logistics, dịch vụ tổng hợp và cung ứng đầu vào cho sản xuất nông nghiệp.
3	**Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng minh bạch, trách nhiệm và bền vững tại tỉnh Sơn La**				
-	Triển khai áp dụng mã số vùng trồng, mã số vùng nuôi đối với cây trồng, vật nuôi; ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng trồng, vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc đối với lương thực thực phẩm.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND các xã, phường; các Sở, ban, ngành tỉnh	2025-2030	Số hoá mã số vùng trồng, mã số vùng nuôi đối với cây trồng, vật nuôi
-	Xây dựng nền tảng thông tin số về thời tiết, khí hậu, cảnh báo thiên tai, biến đổi khí hậu, dự báo và cảnh báo dịch bệnh, sâu bệnh và thông tin thị trường dễ truy cập trên diện rộng.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Tài chính, Sở Công Thương, UBND các xã, phường	2025-2030	Công khai, số hoá triển khai tới cấp xã
-	Xây dựng các mô hình sản xuất lương thực thực phẩm theo các nguyên tắc nông nghiệp sinh thái nhằm sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên đất, nước (ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước, che phủ và đảm bảo sức khoẻ đất…), thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học, duy trì và phát huy kiến thức bản địa và bảo vệ môi trường, thông qua các thực hành nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, thực hành nông nghiệp tốt đảm bảo an toàn thực phẩm (GAP các loại), nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu và phát thải khí nhà kính thấp, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp đảm bảo dinh dưỡng, nông nghiệp chính xác, quản lý tổng hợp sức khỏe cây trồng (IPHM) và vật nuôi, nông lâm kết hợp, phát triển và xây dựng thương hiệu các vùng du lịch nông nghiệp/sinh thái gắn với văn hóa và ẩm thực bản địa.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Sở Khoa học và Công nghệ; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Sơn La; Các sở ban ngành khác và UBND các xã, phường	2025-2030	Mô hình nông nghiệp sinh thái; Các quy trình, hướng dẫn thực hành nông nghiệp sinh thái
-	Tăng cường nghiên cứu và áp dụng công nghệ số đối với doanh nghiệp, hợp tác xã và các tổ chức nông dân để minh bạch thông tin cho hệ thống lương thực thực phẩm nhằm cải thiện an toàn thực phẩm và dinh dưỡng.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Công Thương; Sở Y Tế; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Sơn La	2025-2030	Đề xuất, nghiên cứu ứng dụng công nghệ số
-	Khuyến khích ứng dụng công nghệ số điều khiển hệ thống canh tác nông nghiệp chính xác, theo dõi phát thải khí nhà kính cho các chuỗi giá trị sản phẩm lương thực thực phẩm chủ lực.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ	2025-2030	Sản phẩm truyền thông
-	Nâng cao nhận thức, năng lực cho người sản xuất, doanh nghiệp đảm bảo đáp ứng yêu cầu sản xuất và cung ứng theo tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm và dinh dưỡng; thực hiện các giải pháp kỹ thuật trong giảm thiểu thất thoát và lãng phí lương thực thực phẩm.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ	2025-2030	Số cuộc tập huấn, tuyên truyền; các sản phẩm truyền thông
-	Xây dựng chương trình phát triển nông nghiệp đa dạng hóa, nông nghiệp đảm bảo dinh dưỡng ở khu vực khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi, tăng cường khả năng tiếp cận và thụ hưởng lương thực thực phẩm đảm bảo dinh dưỡng cho khu vực khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi và các đối tượng dễ bị tổn thương tại các vùng có nhiều rủi ro thiên tai và mất cân đối về thực phẩm, dinh dưỡng.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Y Tế; UBND các xã, phường	2025-2030	Mô hình nông nghiệp sinh dưỡng

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Sản phẩm dự kiến
-	Tăng cường điều phối liên ngành nhằm ứng dụng cách tiếp cận Một sức khỏe (bao gồm sức khỏe con người, động vật, cây trồng, môi trường) trong quản trị chuỗi cung ứng lương thực thực phẩm.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Y Tế; UBND các xã, phường	2025-2030	Mô hình sản xuất kinh doanh Một sức khoẻ
-	Nâng cao năng lực quản trị rủi ro, năng lực chống chịu của hệ thống lương thực thực phẩm với các cú sốc kinh tế, xã hội và môi trường, đặc biệt đối với các nhóm nghèo và nhóm dễ bị tổn thương. Tiếp tục triển khai cơ chế, chính sách về bảo hiểm nông nghiệp phù hợp với các đối tượng và vùng miền.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Tài Chính; UBND các xã, phường	2025-2030	Sản phẩm tuyên truyền ứng phó với biến đổi khí hâij; mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững; Nghiên cứu đề xuất cơ chế chính sách
4	**Phát triển hệ thống chế biến và phân phối lương thực thực phẩm theo hướng minh bạch, trách nhiệm và bền vững tại tỉnh Sơn La**				
-	Triển khai thực hiện hệ thống chỉ tiêu giám sát và đo lường thất thoát và lãng phí lương thực thực phẩm cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Công thương; Sở Y tế; UBND các xã, phường	2025-2030	Bộ chỉ tiêu giám sát của tỉnh về thất thoát lãng phí thực phẩm
-	Nâng cao năng lực cho các tổ chức kiểm nghiệm, tư vấn, giám định, chứng nhận chất lượng, an toàn thực phẩm theo hướng xã hội hóa.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Công thương; Sở Y tế; Sở Khoa học và Công nghệ; UBND các xã, phường	2025-2030	Các khoá đào tạo, tập huấn chuyên đề
-	Nâng cao năng lực cho các tổ chức và cá nhân tham gia sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực thực phẩm trong việc áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, truy xuất nguồn gốc, ghi nhãn xuất xứ sản phẩm theo hướng trách nhiệm và bền vững.	Sở Công thương	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Nông nghiệp và Môi trường	2025-2030	Các khoá đào tạo, tập huấn chuyên đề
-	Tăng cường các hoạt động thương mại điện tử, quảng bá, kết nối thị trường tiêu thụ lương thực thực phẩm theo chuỗi giá trị với các kênh thương mại điện tử, mạng xã hội.	Sở Công thương	Sở, ban, ngành tỉnh; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Sơn La; UBND các xã, phường	2025-2030	Ứng dụng thương mại điện tử quảng bá, kết nối thị trường tiêu thụ
-	Duy trì hoạt động ổn định và thông suốt của chuỗi cung ứng lương thực thực phẩm, thúc đẩy hợp tác với các bên liên quan để phát triển thương mại nông nghiệp làm cơ sở cho an ninh lương thực khu vực và toàn cầu.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Công Thương; UBND các xã, phường	2025-2030	Hợp tác đa bên, liên kết chặt chẽ, tạo cầu nối thông tin thông suốt
-	Tăng cường năng lực dự trữ để phòng chống, ứng phó với các hiện tượng đứt gãy chuỗi cung ứng lương thực thực phẩm ở các cấp độ khác nhau, trong đó ưu tiên cho các nhóm nghèo và nhóm dễ bị tổn thương.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Công Thương; UBND các xã, phường; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Sơn La	2025-2030	Mô hình ứng phó; Đề xuất biện pháp ứng phó với phó với các hiện tượng đứt gãy chuỗi cung ứng lương thực thực phẩm
-	Quản lý an toàn thực phẩm trên cơ sở phân tích nguy cơ, nâng cao năng lực phân tích nguy cơ và minh bạch thông tin cho các đối tượng và ở các cấp độ khác nhau.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Y tế	2025-2030	Các khoá tập huấn
-	Xây dựng và phổ biến các mô hình liên kết chuỗi cung ứng tích hợp đa giá trị, đảm bảo an toàn thực phẩm, ứng dụng công nghệ tiên tiến trong chế biến, bảo quản lương thực thực phẩm.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở, ban, ngành tỉnh; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Sơn La; UBND các xã, phường	2025-2030	Các mô hình
-	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng giải pháp, mô hình, kỹ thuật trong giảm thất thoát và lãng phí lương thực thực phẩm; tái chế lương thực thực phẩm không sử dụng.	Sở Khoa học công nghệ	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2025-2030	Các mô hình
5	**Thúc đẩy thực hành tiêu dùng lương thực thực phẩm theo hướng minh bạch, trách nhiệm và bền vững tại tỉnh Sơn La**				
-	Xây dựng và theo dõi bảng cân đối thực phẩm cấp cấp tỉnh làm cơ sở theo dõi và điều tiết sản xuất cũng như phân phối thực phẩm cân đối cho thị trường quốc gia, khu vực và địa phương. Thí điểm xây dựng ngân hàng thực phẩm, ưu tiên phân phối thực phẩm địa phương, thực phẩm tươi sống và thực phẩm lành mạnh.	Sở Y tế	Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường	2025-2030	Bảng cân đối thực phẩm
-	Xây dựng cơ sở dữ liệu về chất lượng, an toàn thực phẩm và hệ thống truy xuất nguồn gốc, kết nối, liên thông với cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ; UBND các xã, phường	2025-2030	Cơ sở giữ liệu mở truy suất nguồn gốc xuất xứ
-	Tăng cường năng lực giám sát và xử lý vi phạm trong phân phối lương thực thực phẩm không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, không rõ nguồn gốc xuất xứ và	Sở Y tế	Các Sở, ban ngành tỉnh; UBND các xã, phường	2025-2030	Khoá tập huấn

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Sản phẩm dự kiến
	có hại cho sức khỏe người tiêu dùng.				
-	Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của người tiêu dùng, khuyến khích hành vi tiêu dùng ăn uống lành mạnh, dinh dưỡng cân đối, có lợi cho sức khỏe, có trách nhiệm với môi trường và xã hội.	Sở Y tế	Các Sở, ban ngành tỉnh; UBND các xã, phường	2025-2030	Khoá tập huấn; Các sản phẩm truyền thông
-	Hỗ trợ phát triển hệ thống phân phối thực phẩm an toàn, áp dụng các nguyên lý kinh tế tuần hoàn đối với người tiêu dùng.	Sở Công Thương	Các Sở, ban ngành tỉnh; UBND các xã, phường	2025-2030	Xây dựng hệ thống phân phối thực phẩm an toàn
-	Hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng tích hợp về thực phẩm, dinh dưỡng, sức khỏe, môi trường.	Sở Y tế	Các Sở, ban ngành tỉnh; UBND các xã, phường	2025-2030	Xây dựng, đề xuất các nghiên cứu ứng dụng tích hợp về thực phẩm, dinh dưỡng, sức khỏe, môi trường